

Immigration New Zealand
Ho Chi Minh City Branch
Metropolitan Building
235 Dong Khoi, District 1
Ho Chi Minh City, Viet Nam
Telephone: (84 8) 38272745
Email: hochiminhcity@dol.govt.nz



PARTNERSHIP CHECKLIST

TEMPORARY ENTRY APPLICATIONS

The checklist has been designed to assist you when lodging your application for a Visitor Visa or Work Visa under Partnership category. Application forms and other forms can be downloaded and other relevant information may be found from our website: www.immigration.govt.nz

Tờ hướng dẫn này nhằm giúp quý vị chuẩn bị hồ sơ xin Thị thực Du lịch hoặc Làm việc dựa trên Mỗi quan hệ vợ chồng/ hoặc sống chung nhưng không kết hôn với người bảo lãnh tại New Zealand. Mẫu đơn xin thị thực và các mẫu đơn khác có thể hoặc những thông tin liên quan có thể tải từ trang web: www.immigration.govt.nz

To apply for a visa under Partnership category you:

- must be 18 years or older or if 16 to 17, you must have parental support for your partnership application;
- must have met your partner prior to the date the application was made;
- must not be close relatives – in terms of ‘Forbidden Marriages’ in the Marriage Act 1955;
- must provide evidence of living together in a genuine and stable relationship. For guidelines please refer to Section C Partnership category of Guide for applying for residence INZ1002.

Để xin Thị thực dạng Partnership – Thị thực dựa trên Mỗi quan hệ vợ chồng/ hoặc sống chung nhưng không kết hôn với người bảo lãnh, quý vị phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Tối thiểu 18 tuổi, nếu quý vị 16-17 tuổi, quý vị phải có sự cho phép từ cha mẹ trước khi nộp hồ sơ xin Thị thực dạng này;
- Đã gặp mặt người bảo lãnh trước khi hồ sơ được nộp;
- Không phải là bà con gần của nhau – theo định nghĩa của Luật Hôn nhân 1955 về “Các trường hợp quan hệ hôn nhân bị cấm”
- Phải nộp bằng chứng chứng minh cả hai đang sống trong mối quan hệ tình cảm thực sự và ổn định. Vui lòng tham khảo Phần C – Partnership category trong Hướng dẫn Thị thực Định cư INZ 1002.

Please ensure that evidence of physically living together is included in the application before you submit it to us. Immigration instructions refer to applicants under the partnership category as actually living together. This means that they have not only visited each other (even several times) or had holidays together, but actually have lived together. If we are unable to establish that you and your partner are living together in a genuine and stable partnership, it is unlikely that your Visitor Visa can be approved under partnership.

Vui lòng bảo đảm là bằng chứng về việc sống chung của quý vị phải được chuẩn bị trong hồ sơ trước khi nộp hồ sơ. Chính sách Di trú quy định cá nhân nộp hồ sơ theo dạng Mỗi quan hệ vợ chồng/ hoặc sống chung nhưng không kết hôn là người đã cùng sống chung với người bảo lãnh như vợ chồng. Điều này có nghĩa là cả hai không chỉ thăm viếng nhau (thậm chí đã thăm viếng nhiều lần) và đi du lịch cùng nhau, mà phải là cùng chung sống trong một mối quan hệ có thực và bền vững. Nếu quý vị không thể chứng minh là quý vị và người bảo lãnh cùng chung sống trong một mối quan hệ có thực và bền vững, thì hồ sơ xin thị thực Du lịch theo dạng Partnership của quý vị không thể được cấp thị thực theo dạng Partnership.

If you do not meet the above instructions, please use the Visitor Visa application checklist instead.

Nếu quý vị không đáp ứng được yêu cầu trên thì vui lòng sử dụng hướng dẫn Thị thực Du lịch phổ thông để chuẩn bị hồ sơ.

Partnership applications take time to assess. The actual processing time will depend on the quality, quantity and strength of the information **you** provide when you lodge your application, plus the complexity and circumstances of your individual application. Poorly prepared and poorly documented partnership applications take significantly longer to assess.

Hồ sơ xin thị thực loại này thường xét trong thời gian dài. Thời gian đánh giá một hồ phụ thuộc vào chất lượng, số lượng và mức độ thuyết phục của thông tin mà quý vị cung cấp vào thời điểm nộp hồ sơ; và mức độ phức tạp cùng hoàn cảnh cụ thể của từng hồ sơ. Những hồ sơ không đầy đủ giấy tờ hoặc chuẩn bị không tốt sẽ có thời gian xét hồ sơ dài hơn.

Documents not in English must be accompanied with an English translation from an independent and recognised translation company.

Giấy tờ bằng tiếng Việt hoặc các thứ tiếng khác phải nộp kèm bản dịch tiếng Anh, và bản dịch tiếng Anh này phải được thực hiện bởi một công ty/ tổ chức độc lập có thẩm quyền dịch thuật.

The following documents are required at the time you lodge your partnership based visa application with us: **Các giấy tờ sau đây được yêu cầu vào thời điểm nộp hồ sơ:**

Please note for all applications received on and after 21 November 2011:

It is extremely important that you provide as much of the information requested below as possible. We may make a decision on your application based only on the information you initially provide with your application. We are not obliged to request any further information or comment from you if your application does not meet our immigration instructions.

Vui lòng lưu ý đối với những hồ sơ nhận vào ngày 21 tháng Mười Một 2011 và sau ngày 21 tháng Mười Một 2011:

Việc quý vị nộp đầy đủ thông tin được yêu cầu bên dưới là điều tối quan trọng. Chúng tôi có thể sẽ chỉ quyết định hồ sơ của quý vị dựa trên thông tin mà quý vị cung cấp ban đầu. Chúng tôi không có nghĩa vụ yêu cầu quý vị bổ túc thêm giấy tờ hoặc cho cơ hội giải thích những vấn đề trong hồ sơ nếu hồ sơ của quý vị không đáp ứng được yêu cầu của chính sách di trú.

<p>1. Passport Your valid passport or travel document is required. It must have a minimum of 3 months time past the date you plan to leave New Zealand.</p>	<p>1. Hộ chiếu Hộ chiếu hoặc giấy thông hành còn giá trị sử dụng được yêu cầu nộp kèm hồ sơ. Hộ chiếu hoặc giấy thông hành phải còn giá trị ít nhất ba tháng trước ngày quý vị dự định rời khỏi New Zealand.</p>
<p>2. Application Form You must fully complete and sign one of these forms: (a) "Visitor Application" form (INZ 1017) OR (b) "Work Application" form (INZ 1015) Download the latest version from our website: www.immigration.govt.nz</p>	<p>2. Đơn xin thị thực Bạn phải điền đầy đủ và ký một trong hai loại đơn sau đây: (a) Đơn xin thị thực du lịch - "Visitor Application" (mẫu đơn INZ 1017) (b) Đơn xin thị thực làm việc - "Work Application" (mẫu đơn INZ 1015). Mẫu đơn mới nhất có thể tải từ trang web: www.immigration.govt.nz</p>

<p>3. Photographs The form must include TWO recent passport photos of the applicant.</p>	<p>3. Ảnh Đơn phải được kèm HAI tấm ảnh mới của người xin thị thực.</p>
<p>4. Application Fee There is fee to process your visa application. The fee is non-refundable, regardless of the outcome.</p> <p>The current fee for a Visitor Visa Partnership application is USD 130.00 per application.</p> <p>OR</p> <p>The current fee for a Work Visa Partnership application is USD 280.00 per application.</p> <p>You CANNOT pay the fee in cash.</p> <p>We only accept payment by bank draft/cheque or a bank deposit. Please refer to the last pages of the checklist for further details about how you can pay the application fee.</p>	<p>4. Lệ phí Lệ phí thị thực là lệ phí xét hồ sơ. Lệ phí này không được hoàn lại cho dù kết quả hồ sơ là như thế nào.</p> <p>Lệ phí hiện tại cho loại thị thực Du lịch dựa trên cơ sở mỗi quan hệ tình cảm giữa người được bảo lãnh và người bảo lãnh (Visitor Visa Partnership) là USD 130.00/ hồ sơ.</p> <p>Lệ phí hiện tại cho thị thực Làm việc dựa trên cơ sở mỗi quan hệ tình cảm giữa người được bảo lãnh và người bảo lãnh (Work Visa Partnership) là USD 280.00/ hồ sơ.</p> <p>Chúng tôi không chấp nhận việc trả lệ phí bằng tiền mặt.</p> <p>Chúng tôi chỉ có thể chấp việc thanh toán lệ phí bằng hối phiếu/ cheque ngân hàng hoặc chuyển khoản. Vui lòng xem thông tin về cách thanh toán lệ phí ở cuối tờ hướng dẫn này.</p>
<p>5. Family Questionnaire Please complete and sign the attached "Supplementary Questionnaire" that lists your family. You must declare ALL your family regardless of their location - whether in Vietnam, in New Zealand or elsewhere overseas.</p>	<p>5. Tờ khai gia đình Vui lòng khai đầy đủ vào tờ khai gia đình "Supplementary Questionnaire" đính kèm. Quý vị phải khai TẤT CẢ người thân trong gia đình quý vị cho dù họ ở Việt Nam, New Zealand hoặc bất cứ nước nào, kể cả những người đã qua đời.</p>
<p>6. Family Registration Book and ID Card A certified copy of your full Family Registration Book and a certified copy of ID Card are required.</p>	<p>6. Hộ khẩu và chứng minh nhân dân Bản sao nguyên cuốn hộ khẩu và chứng minh nhân dân có chứng thực bởi chính quyền địa phương được yêu cầu nộp kèm theo đơn.</p>
<p>7. Birth Certificate A copy of your Birth Certificate is required.</p>	<p>7. Giấy Khai Sinh Bản sao giấy khai sinh được yêu cầu nộp kèm theo đơn.</p>
<p>8. Evidence of Martial Status In accordance with his/her martial status, the applicant must provide:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Certificate of Single status, or • Marriage Certificate, plus • Divorce documents, if previously married • Documents regarding the custody of any children from the current or previous relationships. 	<p>8. Bằng chứng về tình trạng hôn nhân Tùy theo tình trạng hôn nhân của mình mà quý vị phải cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giấy chứng nhận độc thân, hoặc ▪ Giấy đăng ký kết hôn, và ▪ Quyết định thuận tình ly hôn nếu trước đây quý vị đã kết hôn ▪ Quyết định chứng minh quyền nuôi con từ mối quan hệ hiện tại hoặc mối quan hệ trước đây
<p>9. NZ Partner must provide The New Zealand partner must provide:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Completed "Form for Partners Supporting 	<p>9. Người bảo lãnh ở New Zealand phải cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mẫu đơn bảo lãnh "Form for Partners

<p><i>Partnership Based Temporary Entry Applications</i>" (INZ 1146). Download the latest version from our website www.immigration.govt.nz</p> <ul style="list-style-type: none"> • Evidence of NZ Citizenship or NZ Residence status. • If intending to marry, provide a Certificate of No Impediment to Marriage or Certificate of Search (see notes below). • Divorce documents, if previously married 	<p><i>Supporting Partnership Based Temporary Entry Applications</i>" số INZ 1146. Tải mẫu mới nhất từ trang web www.immigration.govt.nz</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bằng chứng mang quốc tịch New Zealand hoặc thị thực định cư New Zealand • Nếu dự định đám cưới, cung cấp Certificate of No Impediment to Marriage hoặc Certificate of Search (xem thêm thông tin bên dưới) • Nếu trước đây đã ly hôn thì nộp quyết định thuận tình ly hôn
<p>10. Financial Support If the NZ partner is also providing financial support you must also provide:</p> <ul style="list-style-type: none"> • A fully completed and authorised "Sponsorship Form" (INZ1025). • Evidence that the partner has sufficient funds to support the applicant's stay in NZ. • Evidence that the partner can provide accommodation in NZ for the applicant. 	<p>10. Bằng chứng tài chính Nếu người bảo lãnh ở New Zealand cũng bảo lãnh quý vị về mặt tài chính thì quý vị nộp kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Mẫu đơn bảo lãnh "Sponsorship Form" (INZ1025) được điền và chứng nhận đầy đủ ▪ Bằng chứng chứng minh người bảo lãnh có đủ tiền để chi trả cho sinh hoạt phí của quý vị trong suốt thời gian ở New Zealand ▪ Bằng chứng chứng minh người bảo lãnh có thể cung cấp chỗ ở cho quý vị
<p>11. Evidence of Relationship The responsibility rests <u>with you</u> to satisfy us that you are living in a genuine and stable relationship with your partner. You should provide as much documentation as you can that substantiates your relationship.</p> <p>This could include, but is not limited to, the following <i>suggestions</i>:</p> <ul style="list-style-type: none"> • A letter which outlines the background and nature of your relationship (when, where and how it was started and developed; how the relationship has been maintained etc) so that we can have a better picture and understanding of your partnership. • Evidence of contact between you, such as letters, emails and phone contact. Please note - phone cards and plastic calling cards are of <u>no value</u> unless they are accompanied by a printout showing the date/time and numbers called. • Evidence of actually living together in a common place of residence such as temporary residence registration, letters/bills sent to the same address, joint tenancy agreement, joint mortgage etc. • Evidence of time spent together during holiday or travel such as air tickets, photographs, boarding passes, invoices, receipts etc. • Evidence of financial support of each other such as money transfer receipts, joint accounts etc. • Evidence of joint purchases, joint assets, 	<p>11. Bằng chứng về mối quan hệ giữa người bảo lãnh và người được bảo lãnh Việc thuyết phục chúng tôi về tính chân thật và bền vững trong mối quan hệ của quý vị là trách nhiệm của quý vị. Quý vị nên nộp càng nhiều thông tin, giấy tờ càng tốt để chứng minh mối quan hệ này.</p> <p>Bằng chứng này có thể bao gồm (nhưng không giới hạn ở những gợi ý sau):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thư tường trình nói rõ bối cảnh diễn ra mối quan hệ và bản chất của mối quan hệ (mối quan hệ bắt đầu khi nào, ở đâu, và phát triển như thế nào; mối quan hệ được duy trì như thế nào, v.v) để chúng tôi có thể hình dung rõ về mối quan hệ của quý vị. • Bằng chứng về việc liên lạc giữa hai bên như là thư từ, email, điện thoại. Xin lưu ý: hóa đơn điện thoại và thẻ điện thoại không có giá trị trừ khi có bảng chi tiết của cuộc gọi đính kèm thể hiện ngày/giờ và số gọi. • Bằng chứng của việc sống chung một nơi ví dụ như giấy tờ đăng ký tạm trú, thư/hóa đơn gửi đến cùng một địa chỉ, hợp đồng thuê nhà chung, hợp đồng vay có thể chấp đứng tên chung, v.v • Bằng chứng của việc dành thời gian cho nhau trong những kỳ nghỉ hoặc đi du lịch bao gồm vé máy bay, hình ảnh, thẻ lên máy bay, biên nhận, hóa đơn, v.v • Bằng chứng về việc hỗ trợ lẫn nhau về mặt tài chính như giấy tờ chuyển tiền, tài khoản ngân hàng chung, v.v • Bằng chứng của việc sở hữu tài sản chung, hoặc sở hữu chung, v.v

<p>joint ownership.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Evidence of legal documentation that acknowledges each other – eg. Wills, Power of Attorney, Life Insurance showing beneficiary. • Photographs of you both together, or together with family and friends. <p>Further guidance on the type of evidence you can provide is available in section F2.20 in the Online Operations Manual on our website. http://www.immigration.govt.nz/opsmanual/index.htm</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy tờ hợp pháp chứng nhận việc cả hai công nhận người kia là vợ/ chồng mình, ví dụ: di chúc, hợp đồng bảo hiểm thể hiện tên người thụ hưởng. • Hình của cả hai chụp cùng nhau hoặc chụp cùng gia đình. <p>Quý vị có thể tham khảo thêm thông tin về loại bằng chứng về mối quan hệ có thể nộp thông qua mục F2.20 trong Cẩm nang tác nghiệp điện tử (Online Operations Manual) trên trang web http://www.immigration.govt.nz/opsmanual/index.htm</p>
<p>12. Medical Certificate</p> <p>Applicants must have an acceptable standard of health.</p> <p>Applicants intending to spend more than 12 months in New Zealand are required to supply a full Medical Certificate and chest X-Ray Certificate (INZ 1007).</p> <p>Applicants intending to be in New Zealand for more than 6 months but less than 12 months have to undergo TB screening and provide an X-Ray Certificate (INZ 1096).</p> <p>Pregnant women and children below the age of 11 years are not required to have an x-ray.</p> <p>Panel Doctors are listed on our website www.immigration.govt.nz</p>	<p>12. Phiếu khám sức khỏe</p> <p>Các đương đơn xin thị thực ngắn hạn đều được yêu cầu phải có tình trạng sức khỏe tốt.</p> <p>Đối với trường hợp dự định ở New Zealand trên 12 tháng, quý vị phải khám sức khỏe tổng quát và chụp hình phổi (mẫu đơn INZ 1007) tại các phòng khám được Sở Di trú New Zealand chỉ định.</p> <p>Đối với trường hợp dự định ở New Zealand trên 6 tháng nhưng dưới 12 tháng, quý vị phải chụp hình phổi và khám lao (mẫu đơn INZ 1096).</p> <p>Phụ nữ mang thai và trẻ em dưới 11 tuổi không cần phải chụp hình phổi.</p> <p>Địa chỉ phòng khám được chỉ định có thể tham khảo trên trang web www.immigration.govt.nz</p>
<p>13. Police Certificates</p> <p>Applicants over 17 years of age, who are intending to remain in New Zealand for more than 24 months, are required to provide an original Police Certificate from Vietnam and any other country they have lived in for five years or more since turning 17.</p> <p>A Vietnamese Police Certificate must be issued by the Service of Justice of the city or province where your permanent residence is registered.</p>	<p>13. Lý lịch tư pháp</p> <p>Tất cả những đương đơn trên 17 tuổi và dự định ở New Zealand trên 24 tháng phải nộp Lý lịch Tư pháp được cấp bởi quốc gia mà quý vị mang quốc tịch, và Lý lịch Tư pháp bởi quốc gia mà quý vị đã ở trong thời gian 5 năm trở lên kể từ khi quý vị 17 tuổi. Xin lưu ý rằng Lý lịch Tư pháp phải được cấp bởi Sở Tư pháp của tỉnh, thành phố mà quý vị đăng ký hộ khẩu thường trú.</p>

IMPORTANT NOTES:

Lưu ý quan trọng:

- Unless specified on this checklist, please do NOT send us original documents, as these will not be returned to you.
Ngoại trừ những trường hợp được yêu cầu trong tờ hướng dẫn này, vui lòng KHÔNG nộp bản gốc giấy tờ vì những giấy tờ này sẽ không được trả lại.
- Provide us instead with certified true copies of the original documents.
Thay vì nộp bản gốc giấy tờ, quý vị nên nộp bản sao có chứng thực.
- Documents not in English must be accompanied with an English translation from an independent and recognised translation company.

Giấy tờ bằng tiếng Việt hoặc các thứ tiếng khác phải nộp kèm bản dịch tiếng Anh, và bản dịch tiếng Anh này phải được thực hiện bởi một công ty/ tổ chức độc lập có thẩm quyền dịch thuật.

- Please note that your Visa Officer may ask you to supply additional documents to those listed above, to assist in deciding your application.
Xin lưu ý là để quyết định hồ sơ của quý vị, đôi khi nhân viên xét hồ sơ của quý vị có thể yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ không có trong danh sách nêu trên.
- At our discretion, you may also be invited to attend an interview with us, to assist in determining your application.
Tùy trường hợp chúng tôi có thể mời quý vị phỏng vấn để quyết định hồ sơ.
- Provision of the information above does not guarantee your visa will be approved. All applications are subject to an assessment regarding your relationship and whether or not you will abide by the conditions of any visa that may be granted to you.
Việc cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu không bảo đảm là hồ sơ của quý vị được chấp thuận. Tất cả các hồ sơ đều được đánh giá về lý do xin thị thực, và về khả năng tuân thủ những ràng buộc của loại thị thực mà chúng tôi có thể cấp cho quý vị
- Information regarding the "Certificate of No Impediment to Marriage" form is available from the New Zealand Department of Internal Affairs (DIA) website. "Certificate of No Impediment to Marriage" is issued for New Zealand citizen. "Certificate of Search" is issued for other nationals living in New Zealand. Here is the link - <http://www.dia.govt.nz/Services-Births-Deaths-and-Marriages-Index>
- **Thông tin về mẫu đơn xin "Certificate of No Impediment to Marriage" có trên trang web của Bộ Nội vụ New Zealand - New Zealand Department of Internal Affairs (DIA).** "Certificate of No Impediment to Marriage" được cấp cho công dân New Zealand. "Certificate of Search" được cấp cho công dân các nước khác sinh sống tại New Zealand. Địa chỉ đường dẫn <http://www.dia.govt.nz/Services-Births-Deaths-and-Marriages-Index>
- If you withhold relevant information, or provide false or misleading information to us, your application will most likely be declined.
Nếu quý vị che giấu thông tin, hoặc cung cấp thông tin không trung thực, hồ sơ của quý vị rất có thể sẽ bị từ chối.

DETAILS OF RELATIVES FORM - APPLICANT
TỜ KHAI CHI TIẾT VỀ THÂN NHÂN (DÀNH CHO ĐƯƠNG ĐƠN)

Name Họ và Tên	Country of current residence Nước hiện đang cư trú	DOB Ngày tháng năm sinh	Sex Giới tính	Marital Status Tình trạng hôn nhân	Occupation Nghề nghiệp
VISA APPLICANT (Người đứng đơn xin thị thực)					
PARENTS OF VISA APPLICANT (includes deceased parents) (Cha mẹ của người đứng đơn, kể cả người đã qua đời)					
GRANDPARENTS (Ông bà nội, ông bà ngoại của người đứng đơn)					
ALL SIBLINGS OF VISA APPLICANT (anywhere in the world and including deceased siblings) (Tất cả anh chị em của người đứng đơn (cho dù đang ở bất cứ nước nào, kể cả người đã qua đời)					
ALL CHILDREN OF VISA APPLICANT (including adopted children and step children) (Tất cả các con của người đứng đơn (kể cả con nuôi và con ghê)					
ALL EX-SPOUSES OR EX-PARTNERS OF VISA APPLICANT (Tất cả vợ/chồng cũ của người đứng đơn)					
ALL RELATIVES AND FRIENDS OF THE VISA APPLICANT IN NEW ZEALAND (Tất cả người thân của đương đơn ở New Zealand)					

I hereby certify that the information provided above is true and correct in all detail.

Applicant's signature _____

Date: _____

DETAILS OF RELATIVES FORM – NZ SUPPORTING PARTNER
TỜ KHAI CHI TIẾT VỀ THÂN NHÂN (DÀNH CHO NGƯỜI BẢO LÃNH)

Name Họ và Tên	Country of current residence Nước hiện đang cư trú	DOB Ngày tháng năm sinh	Sex Giới tính	Marital Status Tình trạng hôn nhân	Occupation Nghề nghiệp
SUPPORTING PARTNER (Người bảo lãnh)					
PARENTS OF THE SUPPORTING PARTNER (includes deceased parents) (Cha mẹ của người bảo lãnh, kể cả người đã qua đời)					
GRANDPARENTS (Ông bà nội, ông bà ngoại của người bảo lãnh)					
ALL SIBLINGS OF THE SUPPORTING PARTNER (anywhere in the world) (Tất cả anh chị em của người bảo lãnh, cho dù đang ở bất cứ nước nào, kể cả người đã qua đời)					
ALL CHILDREN OF THE SUPPORTING PARTNER (including adopted children and step children) (Tất cả các con của người bảo lãnh (kể cả con nuôi và con ghé)					
ALL EX-SPOUSES OR EX-PARTNERS OF THE SUPPORTING PARTNER (Tất cả vợ/chồng cũ của người bảo lãnh)					
ALL PREVIOUSLY SPONSORED VISA APPLIANTS TO NEW ZEALAND (Tất cả những người đã được người bảo lãnh bảo lãnh sang New Zealand trước đây)					

I hereby certify that the information provided above is true and correct in all detail.

Partner's signature _____

Date: _____

Immigration New Zealand
Ho Chi Minh City Branch
New Zealand Consulate General
Metropolitan Building
235 Dong Khoi, District 1
Ho Chi Minh City, Viet Nam
Telephone: (84 8) 38272745
Email: hochiminhcity@dol.govt.nz



VISA FEES – METHODS OF PAYMENT

CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN LỆ PHÍ THỊ THỰC

- All applications require a fee to be paid, unless specifically stated as being exempt from a fee.
Trừ trường hợp được miễn phí, tất cả các loại hồ sơ xin thị thực đều phải nộp kèm lệ phí xét hồ sơ.
- The fee must accompany the application at the time it is lodged.
Lệ phí thị thực phải được thanh toán tại thời điểm nộp hồ sơ.
- The fee is a processing fee that covers the costs of handling and assessing the application. It is non-refundable, regardless of the outcome of the application.
Lệ phí thị thực là lệ phí xét hồ sơ. Lệ phí này không được hoàn lại cho dù kết quả hồ sơ là như thế nào.
- Please go to our website www.immigration.govt.nz to find out how much the current application fee is. Once in the main home page, click on the FEES link on the right hand side of the screen.
Vui lòng kiểm tra trang web www.immigration.govt.nz để biết mức phí hiện tại cho loại hồ sơ thị thực quý vị muốn nộp là bao nhiêu. Một khi vào trang chủ, nhấn vào từ FEES bên phải màn hình.
- Spouses and dependent children (under 20 years) need only pay one fee provided that they are applying for the same type of visa, at the same time, on the same form and to the same office. Otherwise the fee stated is per application.
Vợ/chồng và con còn phụ thuộc cha mẹ (dưới 20 tuổi) chỉ cần trả một lệ phí miễn là cả vợ/chồng và con cùng xin một loại thị thực cùng một thời điểm, điền cùng một đơn, và cùng nộp hồ sơ tại một văn phòng. Trong mọi trường hợp khác lệ phí được tính trên từng hồ sơ.

YOU CANNOT PAY BY THE FOLLOWING MEANS

Quý vị không thể đóng tiền bằng những phương thức sau đây

WE DO <u>NOT</u> ACCEPT	CHÚNG TÔI <u>KHÔNG</u> CHẤP NHẬN
<ul style="list-style-type: none">CashCredit Card paymentsDebit Cards paymentsPersonal chequesBank drafts issued by Sacombank, Vietnam through Citi Bank.	<ul style="list-style-type: none">Tiền mặtThanh toán bằng thẻ tín dụngThanh toán bằng thẻ ghi nợ (debit card)Cheque cá nhânHối phiếu phát hành bởi ngân hàng Sacombank, Việt Nam thông qua Citi Bank.

ACCEPTABLE METHODS OF PAYMENT

Những phương thức đóng tiền có thể chấp nhận được

CASH DEPOSIT (PREFERRED METHOD)	NỘP TIỀN MẶT (USD) VÀO TÀI KHOẢN (PHƯƠNG THỨC ĐƯỢC ƯA CHUỘNG)
<ul style="list-style-type: none">You can go to any branch of ANZ Vietnam bank and arrange for cash (USD) to be deposited directly into our bank account. Our account details are:<ul style="list-style-type: none">Account number = 3179176 (USD)Account name = NEW ZEALAND	<ul style="list-style-type: none">Quý vị có thể đến bất cứ chi nhánh nào của ngân hàng ANZ tại Việt Nam và nộp tiền mặt (USD) vào tài khoản của chúng tôi. Thông tin tài khoản của chúng tôi là như sau:<ul style="list-style-type: none">Số tài khoản = 3179176 (USD)

<p>IMMIGRATION SERVICE</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Bank = ANZ Bank Vietnam, Ho Chi Minh City ➢ SWIFT Code = ANZBVNX472 • Address of branches of ANZ bank can be found on www.anz.com/vietnam • Please ensure your name is included on the deposit as a reference. • The original bank receipt must accompany the application. • Please ensure you pay the correct fee in USD. 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tên tài khoản = NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE ➢ Tại ngân hàng = ANZ Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh ➢ Mã số SWIFT = ANZBVNX472 • Địa chỉ của ngân hàng ANZ có thể tìm thấy tại trang web www.anz.com/vietnam • Vui lòng ghi tên của quý vị vào tờ khai chuyển tiền để chúng tôi có thể đối chiếu sau đó. • Bản gốc của biên lai chuyển tiền phải được nộp kèm với hồ sơ. • Quý vị phải bảo đảm mình đóng đúng số tiền bằng dollar Mỹ.
--	---

BANK TRANSFER	CHUYỂN KHOẢN
<ul style="list-style-type: none"> • You can go to your own bank or any bank and arrange for the fee to be paid (transferred) directly into our bank account. When making a payment by transfer from your bank, you should confirm with your bank that the money is converted to USD prior to it being transferred to our ANZ (USD) bank account. Our account details are: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Account number = 3179176 (USD) ➢ Account name = NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE ➢ Bank = ANZ Bank Vietnam, Ho Chi Minh City ➢ SWIFT Code = ANZBVNX472 • Please ensure your name is included on the deposit as a reference. • A copy of the bank receipt must accompany the application. • Please ensure you pay the correct fee in USD. 	<ul style="list-style-type: none"> • Quý vị có thể chuyển khoản lệ phí thị thực từ bất cứ ngân hàng nào đến tài khoản của chúng tôi. Khi chuyển khoản, quý vị phải bảo đảm là số tiền phải được quy đổi ra dollar Mỹ từ ngân hàng của quý vị trước tiền được chuyển đến tài khoản ngân hàng (USD) của chúng tôi tại ANZ. Thông tin tài khoản của chúng tôi là như sau: <ul style="list-style-type: none"> ➢ Số tài khoản = 3179176 (USD) ➢ Tên tài khoản = NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE ➢ Tại ngân hàng = ANZ Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh ➢ Mã số SWIFT = ANZBVNX472 • Vui lòng ghi tên của quý vị vào tờ khai chuyển tiền để chúng tôi có thể đối chiếu sau đó. • Bản sao của biên lai chuyển tiền phải được nộp kèm với hồ sơ. • Quý vị phải bảo đảm mình đóng số tiền chính xác bằng dollar Mỹ.

ANZ BANK (VN) CHEQUE	CHEQUE DO NGÂN HÀNG ANZ VIỆT NAM PHÁT HÀNH
<ul style="list-style-type: none"> • Cheques issued by the ANZ Bank in Vietnam and drawn domestically on the ANZ Bank in Vietnam should be for the exact fee amount in USD. • Please make the cheque payable to the NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE. 	<ul style="list-style-type: none"> • Cheque phát hành bởi ngân hàng ANZ tại Việt Nam, không thông qua ngân hàng nước ngoài, phải có đúng mệnh giá được yêu cầu và bằng dollar Mỹ. • Tên người thụ hưởng hối phiếu là NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE.

OTHER BANK DRAFTS	CÁC HỐI PHIẾU KHÁC
<ul style="list-style-type: none"> • Drafts either issued by any other bank either within Vietnam or overseas OR that are drawn on any other bank, must contain an additional USD 13.00 for <u>each</u> draft as the bank clearance fee. • United States dollars (USD) only. • Please make the draft payable to the NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE. 	<ul style="list-style-type: none"> • Các loại hối phiếu khác phát hành ở các ngân hàng khác tại Việt Nam hoặc phát hành thông qua các ngân hàng ở nước ngoài phải kèm thêm 13 dollar Mỹ trên mệnh giá mỗi tấm hối phiếu để làm phí dịch vụ ngân hàng. • Chỉ có thể chấp nhận dollar Mỹ. • Tên người thụ hưởng hối phiếu là NEW ZEALAND IMMIGRATION SERVICE.

If you are unsure about the fee payment please contact our office by email at hochiminhcity@dol.govt.nz
Nếu quý vị không chắc chắn về việc đóng lệ phí thị thực xin vui lòng liên lạc văn phòng chúng tôi qua email hochiminhcity@dol.govt.nz